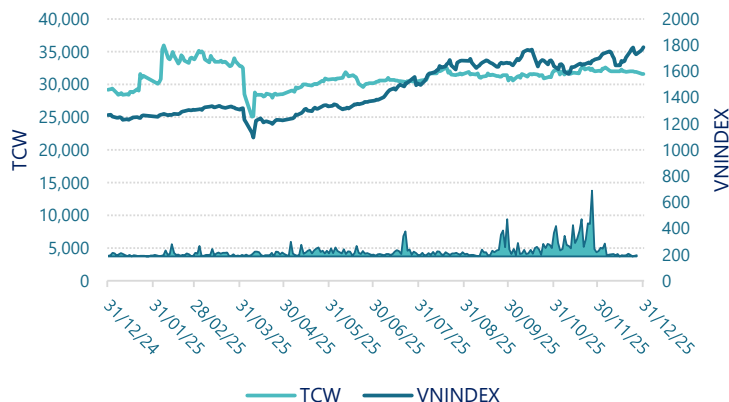




CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	31,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,973
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,070
SL cổ phiếu LH	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,110
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	632
P/E	5.7
EPS	5,592

DT thuần

Q4/25

327

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.0 | 5.1%

YoY: ▲ 47.0 | 16.7%

LN sau thuế

Q4/25

21.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.2 | -37.9%

YoY: ▲ 3.40 | 18.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

12.8%

DT thuần

2025

1,210

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 150 | 14.2%

LN sau thuế

2025

119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0 | 15.7%

ROE

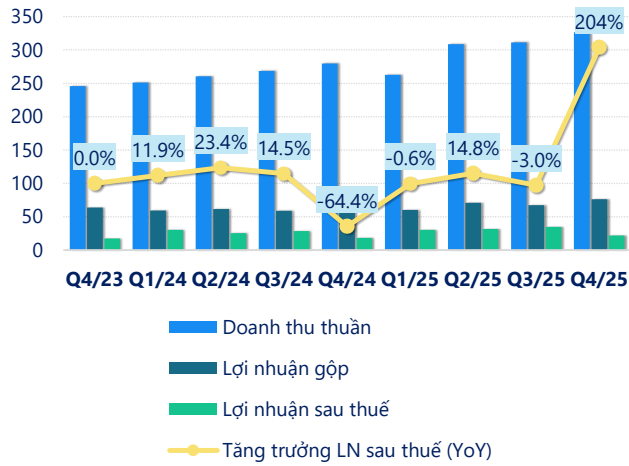
2025

28.7%

+/- YoY: ▲ 2.5%

tỷ VNĐ

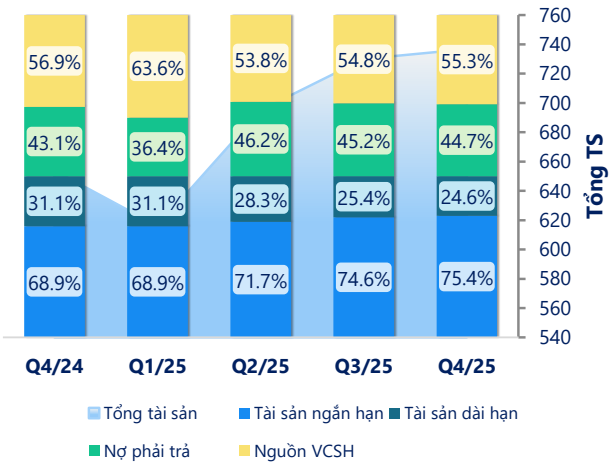
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

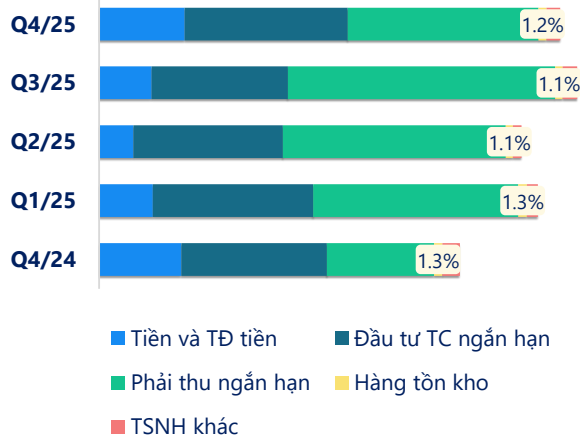
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



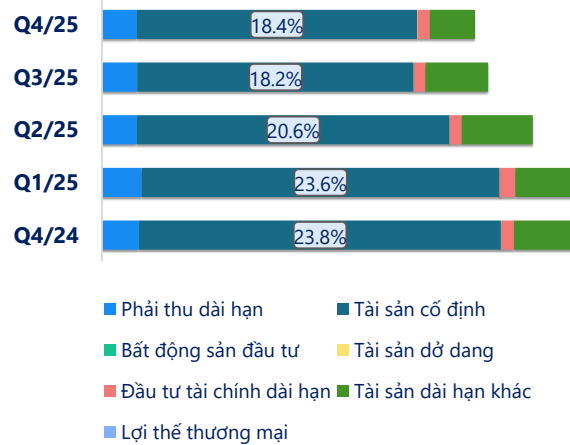
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

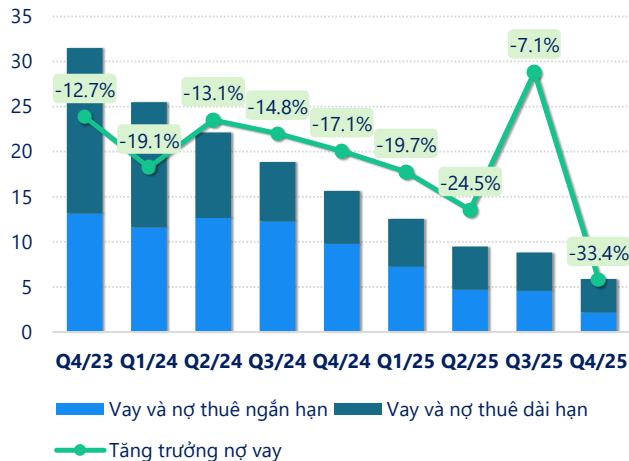
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

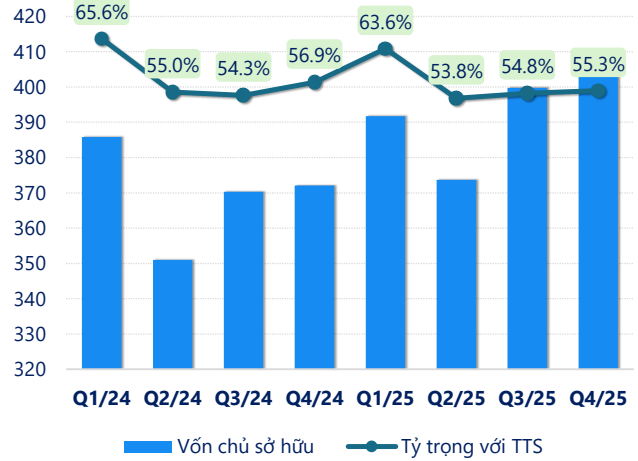
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

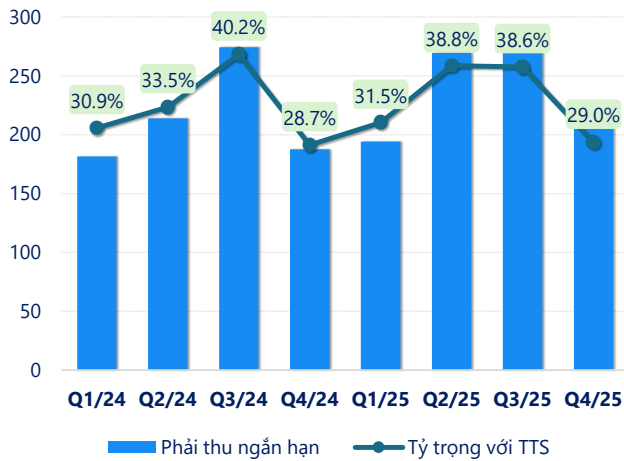
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



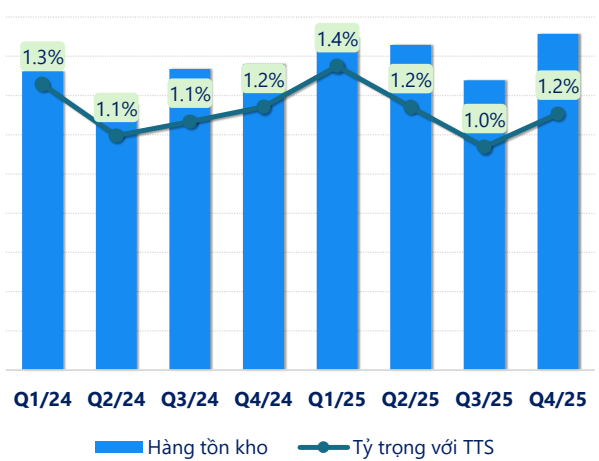
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


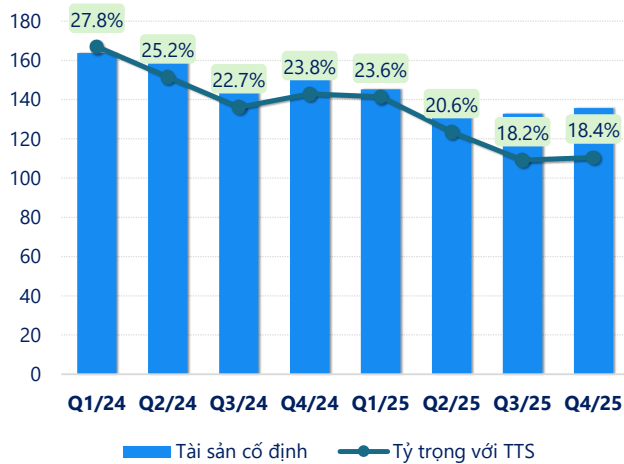
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


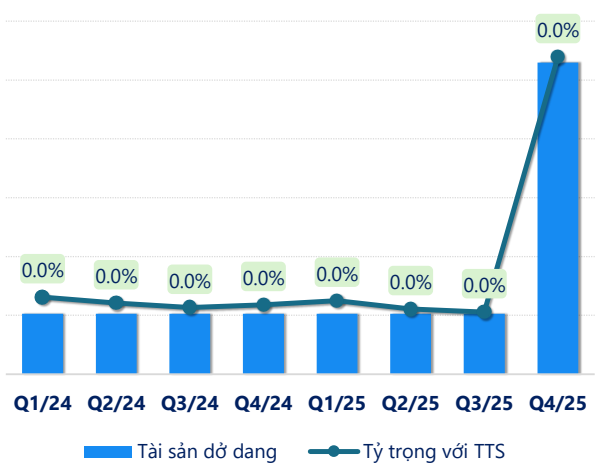
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

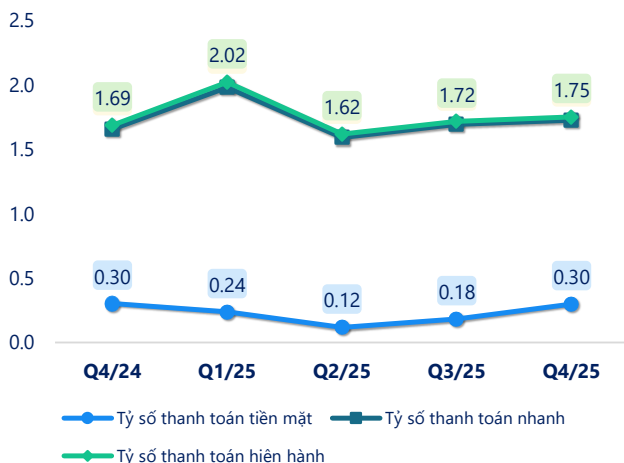
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

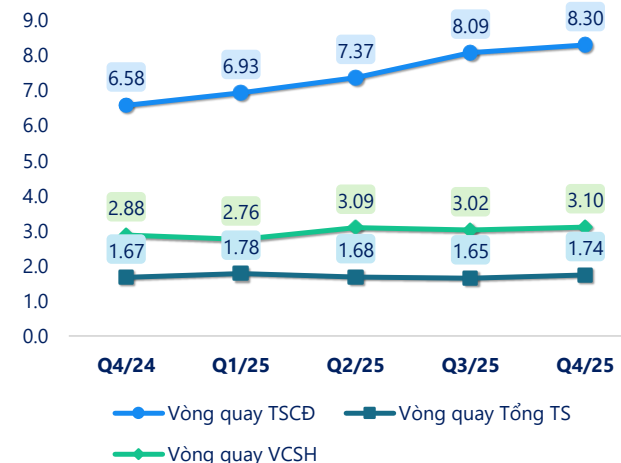
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	654	616	695	730	737
Tài sản ngắn hạn	450	425	498	544	556
Tiền và tương đương tiền	80.8	49.8	36.0	57.8	94.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	162	173	188	225
Phải thu ngắn hạn	188	194	270	282	214
Hàng tồn kho	7.80	8.49	8.29	7.38	8.57
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	10.5	11.2	9.19	13.5
Tài sản dài hạn	203	191	197	186	181
Phải thu dài hạn	16.0	16.0	16.0	17.0	17.0
Tài sản cố định	156	145	143	133	136
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.05	0.05	0.26
Đầu tư tài chính dài hạn	5.59	6.22	5.46	5.42	6.00
Tài sản dài hạn khác	26.0	23.9	32.4	30.3	21.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	282	224	321	330	330
Nợ ngắn hạn	267	210	308	317	317
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.77	7.22	4.68	4.54	2.13
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	60.3	78.7	80.4	149
Nợ dài hạn	14.6	14.1	13.6	13.0	12.4
Vay và nợ thuê dài hạn	5.87	5.33	4.80	4.27	3.73
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	392	374	400	407
Vốn chủ sở hữu	372	392	374	400	407
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)